

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẢO LỘC
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HS-ST
Ngày: 15/01/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẢO LỘC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- *Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Qui

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Tăng Thị Nhật Minh

2. Bà Đỗ Thị Hải

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đoàn Thị Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc tham gia phiên tòa:*** ông Đặng Xuân Hùng - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 15 tháng 01 năm 2020, tại Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 154/2019/HSST ngày 25 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 01 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trần Thị Xuân H**; tên gọi khác: Không; sinh năm: 1988; tại: Lâm Đồng; nơi ĐKNKTT: Thôn T, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; nơi cư trú: Thôn T, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Viết N, sinh năm 1962 và con bà: Vũ Thị Xuân L, sinh năm 1962, hiện cư trú: Thôn T, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; chồng: Nguyễn Công T, sinh năm 1986, có 01 con sinh năm 2011.

Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (Có mặt).

- ***Bị hại:*** Anh Trịnh Văn T, sinh năm 1989;

Cư trú: Thôn A, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (Đơn xin vắng mặt).

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1/ Anh Nguyễn Đình S, sinh năm 1997;

Cư trú: Quốc lộ A, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (Đơn xin vắng mặt).

2/ Anh Trần Như P, sinh năm 1990;

Cư trú: đường N, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (Đơn xin vắng mặt).

3/ Anh Trần Vũ L, sinh năm 1986;

Cư trú: đường L, Phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (Đơn xin vắng mặt).

4/ Anh Lê Đức T1, sinh năm 1990;

Cư trú: đường K, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (Đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 18 giờ ngày 14/08/2019, anh Trịnh Văn T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade biển số 49K1-59XXX chở Trần Thị Xuân H đến nhà nghỉ B tại địa chỉ H, phường A, Tp.B để thuê phòng nghỉ. Sau khi lấy phòng 702 của nhà nghỉ, anh T dựng chiếc xe mô tô nói trên ở hành lang trước cửa phòng 702, rồi cùng Trần Thị Xuân H đi vào trong phòng. Vào phòng, anh T để chìa khóa xe mô tô của mình trên bàn, cạnh giường ngủ rồi đi tắm. Lúc này, Trần Thị Xuân H ngồi trên giường trong phòng nghỉ và nhìn thấy chùm chìa khóa xe mô tô anh T đang để trên bàn thì nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe nói trên của anh T, nên H lấy chùm chìa khóa xe của anh T đi ra ngoài hành lang đến chỗ để xe dùng chìa khóa mở khóa điện của xe rồi điều khiển xe đến 01 nhà nghỉ ở đèo B thuê phòng để ngủ lại qua đêm. Tại đây, H kiểm tra cốp xe thì phát hiện trong cốp xe có 03 mâm lan và 01 ví da, trong ví da có 01 giấy đăng ký xe mô tô, 01 giấy phép lái xe, 04 thẻ ATM ngân hàng các loại mang tên Trịnh Văn T và số tiền 540.000 đồng. H sử dụng 200.000 đồng để thanh toán tiền nhà nghỉ, số tiền còn lại H cất lại vào ví rồi bỏ trong cốp xe.

Đến khoảng 06 giờ sáng ngày 15/08/2019, H trả phòng và điều khiển chiếc xe mô tô nói trên đi đến cửa hàng mua bán xe máy Đ tại địa chỉ số Quốc lộ A xã L, Tp.B bán chiếc xe mô tô nói trên cho anh Nguyễn Đình S được số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền bán xe, H lấy 03 mâm lan cùng ví da của anh T ra khỏi cốp xe rồi giao chiếc xe mô tô biển số 49K1-59XXX nói trên cùng giấy đăng ký xe cho anh S. Sau đó, H đón taxi đi đến thuê phòng số 08 nhà nghỉ T tại địa chỉ đường Y, phường L, Tp.B để nghỉ lại. Tại đây, H lấy số tiền 340.000 đồng còn lại trong ví của anh T, sau đó H bỏ 03 mâm lan cùng chiếc ví bên trong có giấy phép lái xe và 04 thẻ ATM các loại của anh T vào trong tủ đựng quần áo của phòng nghỉ rồi nhắn tin cho anh T đến nhận lại. Số tiền 20.000.000 đồng có được từ việc bán chiếc xe mô tô biển số 49K1-59XXX và số tiền 340.000 đồng lấy được trong ví của anh T, H đã sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Đối với anh Nguyễn Đình S, sau khi mua lại chiếc xe mô tô biển số 49K1-59XXX nói trên, anh Nguyễn Đình S đã bán chiếc xe trên cho anh Trần Như P, với giá 22.500.000 đồng. Sau khi mua xe của anh S, anh P đã bán lại chiếc xe trên cho anh Trần Vũ L với giá 24.000.000 đồng. Do không tìm được chủ sở hữu chiếc xe là anh T nên anh P nhờ Lê Đức T1 làm giúp giấy mua bán xe, T1 được 01 người thanh niên chưa rõ nhân thân lai lịch tại khu vực xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng làm giúp giấy bán, cho tặng chiếc xe Honda Airblade biển số 49K1-59XXX giữa anh Trịnh Văn T và anh Trần Vũ L có xác nhận của UBND xã Đ với giá 600.000 đồng, T không được hưởng lợi gì từ việc này. Sau khi nhận được giấy mua bán xe, P đã làm thủ tục sang tên quyền sở hữu chiếc xe nói trên cho Trần Vũ L. Quá trình làm việc, anh L đã tự nguyện giao nộp chiếc xe Honda Airblade biển số 49K1-59XXX cho cơ quan CSĐT-Công an Tp.B.

Về vật chứng: Cơ quan điều tra tạm giữ và đã trả lại cho chủ sở hữu là anh Trịnh Văn T 01 chiếc xe Honda Airblade biển số 49K1-59XXX nay anh T không có yêu cầu gì.

Theo kết luận định giá tài sản trong tổ tụng hình sự số 110 ngày 01/10/2019 của hội đồng định giá UBND Tp.B xác định giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade biển số 49K1-59XXX của anh T trị giá 13.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Anh Trịnh Văn T đã nhận lại tài sản của mình, bị cáo H đã bồi thường 540.000đ, anh không có yêu cầu gì khác về bồi thường dân sự. Anh Trần Vũ L đã được anh Trần Như P trả lại số tiền 24.000.000 đồng và không có yêu cầu gì về bồi thường dân sự. Anh Trần Như P đã được anh Nguyễn Đình S trả lại số tiền 22.500.000 đồng và không có yêu cầu gì về bồi thường dân sự. Anh Nguyễn Đình S đã được gia đình Trần Thị Xuân H bồi thường số tiền 20.000.000 đồng và không có yêu cầu gì về bồi thường dân sự

Tại bản cáo trạng số 06/CT-VKS ngày 24 tháng 12 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã truy tố Trần Thị Xuân H về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Trần Thị Xuân H thừa nhận toàn bộ nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố. Bị cáo thừa nhận ngày 14/8/2019 bị cáo đã thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt 01 chiếc xe Honda Airblade biển số 49K1-59XXX trị giá 13.000.000đ và số tiền 540.000đ của anh Trần Văn T với hành vi cụ thể như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã nêu là đúng, bị cáo không thắc mắc hay khiếu nại gì nội dung của bản cáo trạng.

Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung bản Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Điều 65 Bộ luật hình sự 2015, đề nghị xử phạt bị cáo H từ 12 đến 15 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 đến 30 tháng.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có công việc ổn định, không có thu nhập nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận với viện kiểm sát.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thấy hành vi của mình là sai, vi phạm pháp luật, xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN XÉT CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra Công an thành phố B; của Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo qui định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến thắc mắc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Hội đồng xét xử thấy rằng, các hành vi quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng qui định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Khi anh T và bị cáo H thuê phòng nghỉ tại khách sạn B, thấy anh T để chìa khóa xe máy ở bàn H đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của anh T, lợi dụng sơ hở khi anh T vào phòng tắm, bị cáo đã lén lút lấy chìa khóa xe của anh T và điều khiển xe của anh T đi nhằm chiếm đoạt xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade biển số 49K1-59XXX của anh T, mục đích bị cáo chiếm đoạt tài sản là để lấy tiền tiêu xài cá nhân là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm trái pháp

luật đến quyền sở hữu tài sản của người khác, bị pháp luật nghiêm cấm nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Theo bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 79 ngày 16/7/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B xác định xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade biển số 49K1-59XXX của anh T trị giá 13.000.000 đồng. Ngoài ra trong cốp xe có 03 mũm lan và 01 ví da, trong ví da có 01 giấy đăng ký xe mô tô, 01 giấy phép lái xe, 04 thẻ ATM ngân hàng các loại mang tên Trịnh Văn T và số tiền 540.000 đồng. Sau đó bị cáo đã trả lại 03 mũm lan và 01 ví da, 01 giấy phép lái xe, 04 thẻ ATM ngân hàng các loại mang tên Trịnh Văn T cho anh T, hành vi của bị cáo chiếm đoạt tổng giá trị tài sản của anh T là 13.540.000đ. Đối chiếu lời khai của bị cáo; lời khai của bị hại, lời khai của những người tham gia tố tụng khác và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ khẳng định hành vi của bị cáo Trần Thị Xuân H đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo tội danh, điều khoản Bộ luật nêu trên là hoàn toàn có căn cứ và đúng phát luật.

[3] Xét tính chất hành vi do bị cáo H thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, thể hiện bị cáo coi thường kỷ cương pháp luật, hành vi trên không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân mà còn gây mất trật tự trị an tại địa phương; cần thiết phải áp dụng cho bị cáo một mức hình phạt thật nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Về tình tiết giảm nhẹ: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, đã bồi thường thiệt hại, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo đang có thai, vì vậy cần áp dụng điểm b, i, n, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt. Bị cáo H phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo, chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, xét không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà có thể giao cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục cũng có khả năng giáo dục cải tạo đối với bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có công việc ổn định, Viện kiểm sát đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo là phù hợp.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nhận được tài sản và đã được bồi thường, không yêu cầu gì thêm nên không đề cập đến.

[5] Đối với anh Nguyễn Đình S, Trần Như P, Trần Vũ L khi mua chiếc xe mô tô Honda Airblade biển số 49K1-59XXX không biết đây tài sản do phạm tội mà có nên không xem xét trách nhiệm hình sự của các anh S, P, L trong vụ án này.

Đối với Lê Đức T1 nhờ người khác làm giúp giấy bán xe có xác nhận của UBND xã Đ để hợp thức hóa và làm thủ tục chuyển nhượng chiếc xe mô tô của anh T, do T1 không trực tiếp làm giấy bán xe và cũng không được hưởng lợi gì từ hành vi này nên không xem xét trách nhiệm hình sự trong vụ án.

Đối với việc ông Đào Văn T – phó chủ tịch UBND xã Đ, huyện L là người ký tên xác nhận trong giấy mua bán xe, hiện cơ quan CSĐT - Công an TP.B đã có công văn số 884 ngày 20/11/2019 gửi tới UBND huyện L đề nghị kiểm tra, xem xét trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Thị Xuân H phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, n, s khoản 1 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự 2015, xử phạt bị cáo **Trần Thị Xuân H 12 (Mười hai)** tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (Hai mươi bốn) tháng tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Trần Thị Xuân H cho Ủy ban nhân dân xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người bị kết án. Trường hợp người bị kết án thay đổi nơi cư trú thì việc Thi hành án thực hiện theo qui định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lệ phí, án phí tòa án. Buộc bị cáo Trần Thị Xuân H phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo qui định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKS tỉnh Lâm Đồng;
- Sở tư pháp;
- VKS nhân dân thành phố B;
- Công an thành phố B;
- Nhà tạm giữ CATP B;
- Người tham gia tố tụng;
- Chi cục T.H.A thành phố B
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Qui.